Chi tiết mã HS 2402.90.10

Mã HS	2402.90.10
Mô tả hàng hóa	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá / - Loại khác: / - - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 12:17:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/24029010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	202.5	202,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2955
Thuế NK ưu đãi (MFN)	135	135%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2955
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2955
Thuế tiêu thụ đặc biệt	75	75%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG2955
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	59; M: 67,5	59% · M: 67.5%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	75,9	75,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	75,9	75,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	100	100%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	135	135%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E2940
ATIGA	2022	2022	*	AT!E2901
ATIGA	2023	2023	*	AT!F2901
ATIGA	2024	2024	*	AT!G2901
ATIGA	2025	2025	*	AT!H2901
ATIGA	2026	2026	*	AT!I2901
ATIGA	2027	2027	*	AT!J2901
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E2939
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F2939

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G2939
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H2939
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I2939
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J2939
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E2943
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F2943
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G2943
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H2943
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I2943
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J2943
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F2943
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AANZ!H2907
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F2903
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G2903
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H2903
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I2903
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J2903
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K2903
VKFTA	2022	2022	100	VK!E2903
VKFTA	2023	2023	100	VK!F2903
VKFTA	2024	2024	100	VK!G2903
VKFTA	2025	2025	100	VK!H2903
VKFTA	2026	2026	100	VK!I2903
VKFTA	2027	2027	100	VK!J2903
VCFTA	2022	2022	*	VC!D2950
VCFTA	2023	2023	*	VC!E2950

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F2950
VCFTA	2025	2025	*	VC!G2950
VCFTA	2026	2026	*	VC!H2950
VCFTA	2027	2027	*	VC!I2950
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2947
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2947
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2947
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2947
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2947
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2947
VNCU	2022	2022	80	VNCU!D521
VNCU	2023 - 2027		70	VNCU!E521
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2955
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2955
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2955
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2955
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2955
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2955
EVFTA	2022	2022	109,6	EV-NK!D2926
EVFTA	2023	2023	101,2	EV-NK!E2926
EVFTA	2024	2024	92,8	EV-NK!F2926
EVFTA	2025	2025	84,3	EV-NK!G2926
EVFTA	2026	2026	75,9	EV-NK!H2926
EVFTA	2027	2027	67,5	EV-NK!I2926
UKVFTA	2022	2022	109,6	UKV!D2928
UKVFTA	2023	2023	101,2	UKV!E2928

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	92,8	UKV!F2928
UKVFTA	2025	2025	84,3	UKV!G2928
UKVFTA	2026	2026	75,9	UKV!H2928
UKVFTA	2027	2027	67,5	UKV!I2928
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	101,2	CPTPP!D2924
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	92,8	CPTPP!E2924
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	84,3	CPTPP!F2924
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	75,9	CPTPP!G2924
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	67,5	CPTPP!H2924
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	59	CPTPP!I2924
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	50,6	CPTPP!J2924
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D2947
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E2947
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F2947
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G2947
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H2947
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I2947
RCEP B	2022	2022	*	B!D2947
RCEP B	2023	2023	*	B!E2947
RCEP B	2024	2024	*	B!F2947
RCEP B	2025	2025	*	B!G2947
RCEP B	2026	2026	*	B!H2947
RCEP B	2027	2027	*	B!I2947
RCEP C	2022	2022	*	C!D2947
RCEP C	2023	2023	*	C!E2947
RCEP C	2024	2024	*	C!F2947

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	*	C!G2947
RCEP C	2026	2026	*	C!H2947
RCEP C	2027	2027	*	C!I2947
RCEP D	2022	2022	*	D!D2947
RCEP D	2023	2023	*	D!E2947
RCEP D	2024	2024	*	D!F2947
RCEP D	2025	2025	*	D!G2947
RCEP D	2026	2026	*	D!H2947
RCEP D	2027	2027	*	D!I2947
RCEP E	2022	2022	*	E!D2950
RCEP E	2023	2023	*	E!E2950
RCEP E	2024	2024	*	E!F2950
RCEP E	2025	2025	*	E!G2950
RCEP E	2026	2026	*	E!H2950
RCEP E	2027	2027	*	E!I2950
RCEP F	2022	2022	*	F!D2947
RCEP F	2023	2023	*	F!E2947
RCEP F	2024	2024	*	F!F2947
RCEP F	2025	2025	*	F!G2947
RCEP F	2026	2026	*	F!H2947
RCEP F	2027	2027	*	F!I2947
VIFTA	2024	2024	*	VI!F2746
VIFTA	2025	2025	*	VI!G2746
VIFTA	2026	2026	*	VI!H2746
VIFTA	2027	2027	*	VI!I2746

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thuốc lá điếu, cì gà NK (37/2013/TT-BCT)		37/2013/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “59; M: 67,5” có mức chung 59% và mức “M:” 67.5% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “59; M: 67,5”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “59”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VN-LAO 135%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (135%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 135%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2402.90 có 2 dòng thuế; dòng 2402.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.	2402.90.20 Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Thuốc lá theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá;		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “75”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2402.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 135% của mã 2402.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2955), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Thuốc lá điếu, cì gà NK (37/2013/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.